

Số: 2910/2025/CBTT-SBG
No: 2910/2025/CBTT-SBG

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 10 năm 2025
Ho Chi Minh City dated Oct 29, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
- The State Securities Commission
- Vietnam Stock Exchange
- Ho Chi Minh Stock Exchange

To:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Tập đoàn Cơ Khí Công nghệ cao Siba
Name of company: Siba High-tech Mechanical Group Joint Stock Company
 - Mã chứng khoán: SBG
Ticker symbol: SBG
 - Địa chỉ: 99A1 Cộng Hòa, Phường Tân Sơn Nhất, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam
Address: 99A1 Cong Hoa, Tan Son Nhat Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
 - Điện thoại liên hệ: 0859646400
Telephone: 0859646400
 - E-mail: ir@siba.com.vn
2. Nội dung thông tin công bố:
Disclosure Content:
 - BCTC HN Quý 3 năm 2025 // Consolidated Financial Statements Q3 of 2025
 - BCTC Riêng Quý 3 năm 2025 // Separate Financial Statements Q3 of 2025
 - Giải trình chênh lệch LNST trên BCTC Hợp nhất Quý 3 năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 // Explanation of difference in profit after tax on Consolidated Financial Statements Q3 of 2025 compared to the same period in 2024
 - Giải trình chênh lệch LNST trên BCTC Riêng Quý 3 năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 // Explanation of difference in profit after tax on Separate Financial Statements Q3 of 2025 compared to the same period in 2024
3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/10/2025 tại đường dẫn <https://siba.com.vn/cong-bo-thong-tin>

This information has been published on company's website on Oct 29, 2025 at <https://siba.com.vn/cong-bo-thong-tin>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby declare to be responsible for the accuracy and completeness of the above information.

Tài liệu đính kèm/ Attachments:

- BCTC Hợp nhất Quý 3 năm 2025 // Consolidated Financial Statements Q3 of 2025
- BCTC Riêng Quý 3 năm 2025 // Separate Financial Statements Q3 of 2025
- Giải trình chênh lệch LNST trên BCTC Hợp nhất Quý 3 năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 // Explanation of difference in PAT on Consolidated Financial Statements Q3 of 2025 compared to the same period in 2024
- Giải trình chênh lệch LNST trên BCTC Riêng Quý 3 năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 // Explanation of difference in PAT on Separate Financial Statements Q3 of 2025 compared to the same period in 2024

Đại diện tổ chức

Representative

Người UQ CBTT

Person to Implement Disclosure of Information

(Ký ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

(Sign, specify Full name, position and stamp)



Đỗ Quốc Huy

SIBA HIGH-TECH MECHANICAL GROUP JOINT STOCK COMPANY
99 A1 Cong Hoa, Ward Tan Son Nhat, Ho Chi Minh City, Viet Nam



FINANCIAL STATEMENTS THIRD QUARTER OF 2025

Ho Chi Minh City, October 2025



SIBA HIGH-TECH MECHANICAL GROUP JOINT STOCK COMPANY

99 A1 Cong Hoa, Tan Son Nhat Ward
Ho Chi Minh City, Viet Nam

Form no. B 01 – DN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance)

BALANCE SHEET**As at 30 September 2025**

Unit: VND

ASSETS	Code	Note	September 30, 2025	December 31, 2024
A - CURRENT ASSETS	100		801.181.956.611	732.001.574.119
I. Cash and cash equivalents	110	V.1	71.521.201.185	37.903.379.153
1. Cash	111		71.521.201.185	37.903.379.153
II. Short-term financial investments	120		135.945.000.000	95.148.000.000
1. Held-to-maturity investments	123	V.2a	135.945.000.000	95.148.000.000
III. Short-term accounts receivable	130		378.565.991.730	380.947.473.233
1. Receivable from customers	131	V.3	248.071.403.344	321.361.503.464
2. Short-term prepayments to suppliers	132	V.4	130.890.015.906	59.359.069.652
3. Other receivable	136	V.5a	1.066.486.178	1.688.813.815
4. Provision for short-term bad debts	137	V.6	(1.461.913.698)	(1.461.913.698)
IV. Inventories	140	V.7	185.140.141.288	198.844.189.254
1. Inventories	141		188.014.415.742	201.718.463.708
2. Provision for devaluation of inventories	149		(2.874.274.454)	(2.874.274.454)
V. Other current assets	150		30.009.622.408	19.158.532.479
1. Short-term prepaid expenses	151	V.8a	2.257.039.118	1.147.514.360
2. VAT deductible	152		27.752.583.290	18.011.018.119
B - LONG-TERM ASSETS	200		516.405.413.021	286.769.048.253
I. Long-term accounts receivable	210		1.136.033.470	915.108.470
1. Other long-term receivable	216	V.5b	1.136.033.470	915.108.470
II. Fixed assets	220		162.876.423.412	171.293.931.066
1. Tangible assets	221	V.9	152.262.266.747	160.186.096.032
- Historical costs	222		192.834.423.027	191.990.099.229
- Accumulated depreciation	223		(40.572.156.280)	(31.804.003.197)
2. Financial leasehold assets	224	V.10	1.566.231.615	1.184.304.334
- Historical costs	225		2.273.801.382	1.589.074.408
- Accumulated depreciation	226		(707.569.767)	(404.770.074)
3. Intangible assets	227	V.11	9.047.925.050	9.923.530.700
- Historical costs	228		11.674.742.000	11.674.742.000
- Accumulated depreciation	229		(2.626.816.950)	(1.751.211.300)
III. Long-term assets in progress	240		291.286.084.422	72.301.687.956
1. Construction in progress	242	V.12	291.286.084.422	72.301.687.956
IV. Long-term financial investment	250		56.301.482.897	38.000.000.000
1. Investment in subsidiaries	251	V.2b	56.770.000.000	38.000.000.000
2. Provision for investment	254		(468.517.103)	-
V. Other long-term assets	260		4.805.388.820	4.258.320.761
1. Long-term prepaid expenses	261	V.8b	4.805.388.820	4.258.320.761

TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	270		1.317.587.369.632	1.018.770.622.372
CAPITAL SOURCES				
C – LIABILITIES	300		716.676.022.071	440.031.724.076
I. Current liabilities	310		541.140.165.417	395.209.478.902
1. Short-term payable to suppliers	311	V.13	216.163.275.908	175.234.241.311
2. Short-term advances from customers	312	V.14	80.568.387.122	69.563.457.642
3. Taxes and other obligations to the State Budget	313	V.15	6.035.337.884	7.393.954.650
4. Payables to employees	314		6.364.056.193	6.365.818.990
5. Accrued expenses	315	V.16	57.041.323.805	15.238.796.482
6. Other non-current payables	319	V.17	1.689.385.284	129.519.399
7. Short-term borrowings	320	V.18a	173.278.399.221	121.283.690.428
II. Long-term liabilities	330		175.535.856.654	44.822.245.174
1. Long-term loans and financial lease debts	338	V.18b	161.833.315.668	36.653.318.043
2. Long-term provisions	342	V.19	13.702.540.986	8.168.927.131
D - OWNERS' EQUITY	400		600.911.347.561	578.738.898.296
I. Owner's equity	410	V.20	600.911.347.561	578.738.898.296
1. Owner's contribution capital	411		499.999.630.000	499.999.630.000
- Common shares with voting right	411a		499.999.630.000	499.999.630.000
2. Share premiums	412		(221.900.000)	(221.900.000)
3. Retained profit after tax	421		101.133.617.561	78.961.168.296
- Retained profit after tax accumulated by the end of the previous period	421a		78.961.168.296	33.640.818.395
- Retained profit after tax of the current period	421b		22.172.449.265	45.320.349.901
TOTAL CAPITAL SOURCES (440 = 300 + 400)	440		1.317.587.369.632	1.018.770.622.372

Prepared on October 28th, 2025

Prepared by



Dinh Thi Tuyet Nhung

Chief Accountant



Tran Thi Thu Thao

General Director



Nguyen Van Duc

INCOME STATEMENT

Third quarter of 2025

Unit: VND

Indicators	Code	Note	Third quarter of 2025	Third quarter of 2024	Current year	Previous year
1. Revenue from sales of goods and rendering of Services	01	VI.1	235.083.768.282	483.391.063.619	1.326.848.380.798	2.356.463.446.155
2. Revenue deductions	02					
3. Net revenue from sales of goods and rendering of services	10		235.083.768.282	483.391.063.619	1.326.848.380.798	2.356.463.446.155
4. Cost of goods sold	11	VI.2	210.790.957.601	458.210.770.422	1.244.945.151.454	2.290.859.179.245
5. Gross profit from sales of goods and rendering of services (20=10 - 11)	20		24.292.810.681	25.180.293.197	81.903.229.344	65.604.266.910
6. Financial income	21	VI.3	490.772.437	1.394.842.424	1.031.110.565	1.774.054.750
7. Financial expenses	22	VI.4	4.337.288.162	5.860.259.794	15.540.598.760	14.704.313.042
- In which: interest expenses	23		3.843.972.959	4.550.707.584	11.241.201.956	13.225.142.138
8. Selling expenses	25	VI.5	6.327.803.042	3.516.515.814	16.770.265.830	10.180.484.081
9. General and administrative expenses	26	VI.6	6.819.191.835	6.297.217.683	22.888.922.019	18.076.837.064
10. Net profit from operating activities	30		7.299.300.079	10.901.142.330	27.734.553.300	24.416.687.473
11. Other income	31	VI.7	532.112.690	11.664.278.739	1.830.150.418	11.755.047.947
12. Other expenses	32	VI.8	38.995.589	674.114.527	1.451.704.271	914.671.468
13. Other profit (40 = 31 - 32)	40		493.117.101	10.990.164.212	378.446.147	10.840.376.479
14. Accounting profit before tax	50		7.792.417.180	21.891.306.542	28.112.999.447	35.257.063.952
15. Current corporate income tax expense	51	VI.9	2.171.636.695	3.249.079.310	5.940.550.182	4.525.277.910
16. Net profit after corporate income tax	60		5.620.780.485	18.642.227.232	22.172.449.265	30.731.786.042

Prepared on October 28th, 2025

Chief Accountant

General Director

Prepared by



[Signature]
Tran Thi Thu Thao

[Signature]
Dinh Thi Tuyet Nhung

Tran Thi Thu Thao
3
Dinh Thi Tuyet Nhung

CASH FLOW STATEMENT

(Under indirect method)

Third quarter of 2025

Unit: VND

Indicators	Code	Note	Current year	Previous year
I. Cash flows from operating activities				
1. Profit before tax	01		28.112.999.447	35.257.063.952
2. Adjustments for				
Depreciation of fixed assets and investment properties	02		9.946.558.426	9.771.476.202
Provisions	03		6.002.130.958	563.608.744
Exchange gains, losses arising from revaluation of monetary items denominated in foreign currency	04		2.078.800.098	-
Profits, losses from investing activities	05		(749.532.833)	(1.774.054.750)
Interest expenses	06		11.241.201.956	13.225.142.138
3. Operating income before changes in working capital	08		56.632.158.052	57.043.236.286
Increase, decrease in receivables	09		(8.223.967.509)	121.475.155.997
Increase, decrease in inventories	10		13.704.047.966	(12.435.652.831)
Increase, decrease in payables	11		22.005.476.810	(280.936.134.522)
Increase, decrease in prepaid expenses	12		(1.656.592.817)	251.521.594
Interest paid	14		(10.640.789.500)	(10.566.657.669)
Corporate income tax paid	15		(7.070.604.881)	(1.899.461.173)
Other cash outflows	17			
Net cash flows from operating activities	20		64.749.728.121	(127.067.992.318)
II. Cash flows from investing activities				
1. Payment for purchases or construction of fixed assets and other long - term assets	21		(169.450.570.508)	(15.093.002.908)
2. Proceeds from disposal of fixed assets and other long - term assets	22		20.000.000.000	20.000.000.000
3. Cash outflow for lending, buying debt instruments of other entities	23		(112.947.496.000)	-
4. Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities	24		72.161.682.000	-
5. Equity investments in other entities	25		(18.770.000.000)	-
6. Cash recovered from investments in other entities	26		-	50.931.687.106
7. Interests and dividends received	27		1.450.469.452	1.774.054.750
Net cash flows from investing activities	30		(207.555.915.056)	57.612.738.948
III. Cash flows from financing activities				
1. Drawdown of borrowings	33		373.608.799.623	250.830.744.488
2. Repayments of borrowings	34		(196.805.568.830)	(204.645.800.549)
3. Repayments of finance lease	35		(381.718.026)	(128.587.203)
Net cash flows from financing activities	40		176.421.512.767	46.056.356.736
Net cash flows during the year (50 = 20 + 30 + 40)	50		33.615.325.832	(23.398.896.634)

Cash and cash equivalents at the beginning of year	60		37.903.379.153	35.902.377.227
Effect of exchange rate fluctuations on cash and cash	61		2.496.200	-
Cash and cash equivalents at the beginning of year (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.I	71.521.201.185	12.503.480.593

Prepared on October 28th, 2025

Prepared by



Dinh Thi Tuyet Nhung

Chief Accountant



Tran Thi Thu Thao

General Director



Nguyen Van Duc

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

As at 30 September 2025

I. OPERATION FEATURES

1. **Ownership form** : Siba High-Tech Mechanical Engineering Group Joint Stock Company (hereinafter referred to as the "Company") is a jointstock company.
2. **Operating field** : Trade. service. production
3. **Business operation** :
The business operation of the Company includes:
 - Trading in Agricultural products;
 - Mechanical; metal processing and coating;
4. **Common producing and business cycle**: The Company's normal production and business cycle is within 12 months.
5. **Statement on comparability of information on financial statements**: The financial statements for the third quarter of the fiscal year ended 31 December 2025 are completely consistent and ensure comparability with the financial statements for the third quarter of the fiscal year ended 31 December 2024.

6. Company structure:

Level 1 Subsidiaries:

<i>Name</i>	<i>Address</i>	<i>Main operations</i>	<i>Ownership rate</i>	<i>Voting right rate</i>	<i>Interest rate</i>
VMECO Bac Lieu Clean Energy OneMember Co., Ltd (*)	Lot E9, Tra Kha Industrial Park, Bac Lieu Ward, Ca Mau province, Vietnam	Power production	100%	100%	100%

Level 2 Subsidiaries:

<i>Name (**)</i>	<i>Address</i>	<i>Main operations</i>	<i>Ownership rate</i>	<i>Voting right rate</i>	<i>Interest rate</i>
Stemkos Viet Nam Trading JSC	7th Floor. Office for lease, Vista Tower Building, 628C Vo Nguyen Giap Street, An Khanh Ward, Ho Chi Minh City	Power production	99.99%	99.99%	99.99%
Siba Cu Jut Clean Energy Co., Ltd	Ba Tang Village, Dak Wil Commune, Lam Dong Province	Power production	51%	51%	51%

(*)(**) The company is currently operating normally in the solar energy sector.

II. FISCAL YEAR AND STANDARD CURRENCY UNIT USED IN ACCOUNTING**1. Fiscal year**

The fiscal year of the Company is from 01 January to 31 December annually.

2. Standard currency unit used in accounting

The standard currency unit used in accounting is the Vietnamese Dong (VND).

III. ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEM APPLIED**1. Accounting system**

The Company has been applying the Vietnamese Accounting System issued by Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 and the Circulars giving guidance on the implementation of accounting standards and system of the Ministry of Finance.

2. Statement on the compliance with the accounting standards and system

The General Directors ensure to follow all the requirements of the Vietnamese Accounting Standards and System issued by Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 and the Circulars giving guidance on the implementation of accounting standards and system of the Ministry of Finance in the preparation of these combined financial statements.

3. Applicable accounting form

The Company has been using the accounting form of general journal recording on the computer.

IV. ACCOUNTING POLICIES**1. Basis of preparing financial statements**

Financial statements are prepared based on accrual accounting (excluding information related to cash flows).

2. Foreign currency transactions

Actual exchange rate for transactions in foreign currencies incurred in the year:

- The actual exchange rate when buying and selling in foreign currencies is the rate specified in the foreign currency purchase and sale contract between the Company and a commercial bank;
- The rate of contributing capital or receiving capital contribution is the foreign currency buying rate of the bank where the Company opens an account to receive capital from investors on the date of capital contribution;
- The rate when recognizing receivables is the buying rate of the commercial bank where the Company appoints customers to pay when the transaction arises;
- The rate when recognizing liabilities is the selling rate of the commercial bank where the Company intends to make the transaction at the time the transaction arises;

Actual exchange rate upon revaluation of monetary items denominated in foreign currencies at the time of preparing the financial statements:

- For items classified as assets, the applied rate is the buying rate in foreign currency;
- For foreign currency deposits, the applied rate is the purchase rate of the bank where the Company opens foreign currency accounts;
- For items classified as liabilities, the applied rate is the selling exchange rate of foreign currency of the commercial bank where the Company regularly has transactions.

All real exchange rate differences arising in the period and differences resulting from the revaluation of monetary items denominated in foreign currencies at the end of the period are accounted for in the income statement of the accounting period.

3. Cash and cash equivalents

Cash includes cash at the fund, demand deposits in banks, and monetary gold used with value storage functions, excluding gold classified as inventory used for raw materials, materials to manufacture products or goods for sale.

Cash equivalents are short-term investments with a maturity of no more than 3 months from the date of purchase, easily convertible into a specified amount of money without much risk in conversion to money.

4. Financial investments***Investments held to maturity***

Investments held to maturity are initially recognized at cost. After initial recognition, these investments are recorded at their recoverable amount. Any impairment in the value of the investment, if any, is recorded as financial expense in the separate statement of income and is deducted directly from the investment value.

Investments in subsidiaries**Subsidiaries**

The subsidiary is an Company controlled by the Company. Control is achieved when the entity has the power to govern the financial and operating policies of an investee entity to obtain benefits from its activities.

Investments in subsidiaries are initially recognized at cost, including the purchase price or capital contribution plus any directly attributable costs of the investment. In the case of investment with nonmonetary assets, the cost of the investment is recognized at the fair value of the non-monetary asset at the time of arising.

Dividends and profits of the periods prior to the acquisition of the investment are accounted for as a decrease in the value of the investment itself. Dividends and profits of the periods after the investment is purchased are recognized as revenue. Dividends received by shares are only tracked for the number of additional shares, not the value of received shares recorded at par value.

Provision for loss of investments in subsidiaries is made when the subsidiary suffers a loss with an allowance equal to the difference between the actual contributed capital of the parties in the subsidiary and the actual equity multiplied by the ratio of capital contribution of the Company to the total actual contributed capital of the parties in the subsidiary. If the subsidiary is the subject of the Consolidated Financial Statements, the basis for determining the provision for loss is the Consolidated Financial Statements.

Increase or decrease in the amount of provision for loss of investments in subsidiaries that need to be set at the end of the financial year is recognized in financial expenses.

5. Receivables

The receivables of debts are recognized as the recorded amount minus the provisions for doubtful debts

Receivables are classified as receivables from customers and other receivables according to the following principles:

- Receivables from customers represent commercial receivables arising from buying-selling transactions between the Company and buyers that are independent of the Company, including receivables on the sales proceeds from the export consignment to another unit.
- Other receivables reflect non-commercial receivables not related to purchase and sale transactions.

Provision for bad debts is made for each bad debt based on the overdue age of the debts or expected loss, specifically as follows:

- For overdue debt collection:
 - 30% of the value for receivables that are overdue from 6 months to less than 1 year.
 - 50% of the value for receivables that are overdue from 1 year to less than 2 years.
 - 70% of the value for receivables that are overdue from 2 years to less than 3 years.
 - 100% of the value for receivables from 3 years or more.

For receivables that are not overdue for payment but are unlikely to be recovered; make provision based on the expected loss level.

6. Inventories

Inventories are recorded at the lower of cost between historical cost and net realizable value.

The historical cost of inventories is determined as follows:

- Raw materials and merchandise: purchase costs and other directly related costs incurred to obtain inventory at the current location and condition.
- Finished product: raw material cost, direct labor cost, and related overheads amortized based on normal operating level.
- Cost of production and business in progress: only includes the cost of main raw materials (or other appropriate cost elements).

Net realizable value is the estimated selling price of inventories in the normal production or business year minus the estimated costs to complete and the estimated costs required to consume them.

Inventory value is calculated on a weighted average basis and is accounted for by the regular declaration method.

A provision is made for the devaluation of inventories for each inventory item whose historical cost is greater than its net realizable value. A provision is made for the devaluation of inventories for each inventory item whose historical cost is greater than its net realizable value.

7. Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are determined by their historical costs less accumulated depreciation. Historical costs of fixed assets include all the expenses of the Company to have these fixed assets as of the dates they are ready to be put into use. Other expenses incurred after the initial recognition are included in historical costs of fixed assets only if they certainly bring more economic benefits in the future thanks to the use of these assets. Those which do not meet the above conditions will be recorded into expenses.

When a tangible fixed asset is sold or disposed of, its historical cost and accumulated depreciation are written off, then any gain/loss arising is posted into the income or the expenses during the year.

Fixed assets are depreciated in accordance with the straight-line method over their estimated useful lives. The depreciation years are estimated as follows:

<u>Fixed assets</u>	<u>Number of years</u>
House, building materials	08 – 35
Machinery and equipment	05 – 15
Means of transportation, transmission	08 – 10
Management tools and equipment	04 – 05

8. Intangible fixed assets

Intangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The historical cost of intangible fixed assets includes all costs that the Company must spend to acquire the fixed asset up to the time the asset is put into a ready-to-use state. Costs related to intangible fixed assets that arise after initial recognition are recorded as production and business costs in the period unless these costs are associated with a specific intangible fixed asset and increase economic benefits from these assets.

When intangible fixed assets are sold or liquidated, their original cost and accumulated depreciation are written off and profits and losses arising from disposal are recorded in income or expenses during the year.

The Company's intangible fixed assets include:

Software program

Costs related to computer software programs that are not an integral part of the related hardware are capitalized. The original price of computer software is all expenses that the Company has spent up to the time the software is put into use. Computer software is amortized using the straight-line method over 10 years.

9. Fixed assets under finance lease

A lease is classified as a finance lease if the significant risks and rewards of ownership of the asset are with the lessee. Fixed assets under finance lease are stated at cost less accumulated depreciation.

The cost of a fixed asset under a finance lease is the lower of the fair value of the leased asset at the inception of the lease contract and the present value of the minimum lease payment. The discount rate to calculate the present value of the minimum rental payment for a property lease is the interest rate implicit in the property lease contract or the interest rate stated in the contract. In case the interest rate implicit in the lease contract cannot be determined, the loan interest rate at the beginning of the lease will be used.

Fixed assets under finance lease are depreciated on a straight-line basis over their estimated useful time. In case the Company is not sure whether it will have ownership of the asset at the end of the lease term or not, the fixed asset will be depreciated over the shorter of the lease term and the estimated useful life. Depreciation years of fixed assets under finance lease are as follows:

<u>Type of fixed asset under finance lease</u>	<u>Number of years</u>
Machinery and equipment	04-15
Means of transport, transmission	04-15

10. Construction in progress costs

Construction in progress represents directly related costs (including interest expenses related in accordance with the Company's accounting policy) to assets in construction progress, machinery and equipment being installed for production, rental, and management purposes as well as expenses related to the repair of fixed assets in progress. These assets are recorded at cost and not depreciated.

11. Prepaid expenses

Prepaid expenses include expenses actually incurred but related to the results of production and business activities of many accounting periods. Prepaid expenses of the Company include the following expenses:

Industrial land rent

Industrial land rent is amortized to expenses on a straight-line basis over a period of 50 years.

Tools and equipments

Equipment and tools that have been put into use are amortized to expenses on a straight-line basis with an amortization period not exceeding 3 years.

Other prepaid expenses

Other prepaid expenses are amortized to expenses on a straight-line basis with an amortization period not exceeding 3 years

12. Payable and Accrued Expenses

Payables and accrued expenses are recognized for future amounts payable in respect of goods and services already received. Accrued expenses are recognized based on reasonable estimates of the payable amount.

Payables are classified as commercial payables, accrued expenses, internal payables, and other payables according to the following principles:

- Trade payables represent commercial payables arising from purchases of goods, services, or assets and the seller is independent of the Company, including payables when imported through authorized receivers.
- Accrued expenses reflect payables for goods or services received from seller or provided to a buyer but not paid due to a lack of invoices or insufficient accounting documents and payables to employees on vacation pay, accrued production, and business expenses.
- Other payables reflect non-commercial payables not related to the transactions of buying, selling or supplying goods or services.

13. Loans and financial lease liabilities

The Company must keep track of the payable terms of loans and finance lease liabilities. For loans with a repayment period of more than 12 months from the date of the financial statements, the Company must present them as long-term borrowings and financial leases. For loans due within the next 12 months from the date of the financial statements, the accountant must present them as short-term borrowings and financial lease liabilities for a payment plan.

For finance lease liabilities, the total liability reflected to the Credit side of account 341 is the total payable amount calculated by the current value of the minimum lease payments or fair value of the rented assets.

Loans and debts in foreign currencies must be converted into the accounting currency at the actual exchange rate at the time of arising;

- When repaying debts or borrowing in foreign currencies, the Debit side of account 341 is converted at the actual bookkeeping rate for each item;
- When preparing financial statements, loan balances and financial lease liabilities in foreign currencies must be re-evaluated according to actual exchange rates at the time of preparing financial statements.
- Exchange rate differences arising from the settlement and revaluation of loans and financial lease liabilities in foreign currencies at the end of the loan term are recorded as financial income or expenses.

14. Recognition of owner's equity

Owner's investment capital

The owner's investment capital is recognized according to the amount actually invested by the shareholders.

Share premium

Share premium is recorded according to the difference between the issue price and the par value of shares when initially issued, additional issues, the difference between the reissue price and the book value of treasury shares, and the structure of shares capital portion of the convertible bond upon maturity. Direct costs related to the issuance of additional shares and re-issuance of treasury shares are recorded as a decrease in share premium.

Undistributed profits

Recording business results (profit, loss) after corporate income tax and the distribution of profits or handling of losses of the Company.

Other funds

Other funds are set up and used in accordance with the Company's Charter and the Annual General Meeting of Shareholders' Resolutions.

15. Profit distribution

Profit after corporate income tax is distributed to shareholders after appropriation of funds by the resolution of the General Meeting of Shareholders of the Company and current laws.

The distribution of profits to shareholders takes into account non-monetary items including undistributed after-tax profits that may affect cash flow and the ability to pay dividends/profit such as capital gains due to valuation, return of assets contributed as capital, profits due to revaluation of monetary items, financial instruments, and other non-monetary items.

Dividends are recognized as liabilities upon approval of the Shareholders' Meeting.

16. Recognition of Revenue

Revenue from sales of goods

Revenue of goods sold is recognized when all the following conditions are met:

- Most of the risks and rewards associated with ownership of the product or its goods have been transferred to the buyer.
- The Company no longer holds control over the goods such as the ownership of the goods have been transferred to buyers.
- The revenue can be measured reliably. When the contract provides that the buyer is entitled to return products or goods purchased under specific conditions, the revenue is recognized only when those specific conditions cease to be available and the buyer is not entitled to return

products or goods (unless customers have the right to return goods in exchange for other goods or services).

- The Company has received or will receive economic benefits from the sale
- The costs related to the sale transaction are determined.

Revenue from service providers

Revenue from a service transaction is recognized when the outcome of the transaction can be measured reliably. Where services are performed over several periods, the revenue recognized in the period is based on the results of the work completed at the balance sheet date. The outcome of a service provision transaction is determined when all of the following conditions are satisfied:

- The revenue can be measured reliably. Where the contract stipulates that the buyer is entitled to return the purchased service under specific conditions, revenue is recognized only when those specific conditions no longer exist and the buyer is not entitled to return the service rendered.
- It is probable that economic benefits will flow from the transaction providing such services.
- Identify the work completed at the end of the financial year.
- Determine the costs incurred for the transaction and the cost to complete the transaction providing that service.

Interest

Interest is recognized on an accrual basis, determined by the balance of deposit accounts and the actual interest rate for each period.

17. Recognition of Cost of goods sold

The cost of goods sold in the year was recorded in accordance with the revenue generated in the period and ensured compliance with the prudent principle.

For the cost of direct materials consumed over the normal rate, labor costs, and fixed production overheads that are not allocated to the value of warehoused products, the accountant must immediately calculate them into the cost of goods sold (after deducting compensation, if any) even if the product or goods have not been identified as being sold.

Provision for devaluation of inventories is charged to the cost of goods sold on the basis of inventories and the difference between the net realizable value and the cost of inventories. When determining the volume of inventory that is subject to a decline in value for which a provision is made, the accountant must exclude the volume of inventory that has been signed for sale (with a net realizable value not lower than the value of the book) but has not yet been delivered to the customer if there is solid evidence that the customer will not abandon the performance of the contract.

18. Recognition of financial cost

Financial costs include loan interest and other costs directly related to loans.

Borrowing costs are recognized as expenses when incurred. Where borrowing costs are directly related to the investment in the construction or production of unfinished assets that require a sufficiently long period (more than 12 months) before they can be put into use for the intended purpose or sold, this borrowing cost is capitalized. For separate loans for the construction of fixed assets and investment real estate, interest is capitalized even if the construction period is less than 12 months. Gains arising from the temporary investment of loans are written off at the cost of the related assets.

For general loans that are used for investment in the construction or production of unfinished assets, the capitalized borrowing cost is determined according to the capitalization rate of the weighted average accumulated cost rights arising from the investment in the capital construction or production of such assets. The capitalization rate is calculated using the weighted average interest rate of outstanding loans for the year, excluding separate loans for the purpose of forming a specific asset.

19. Recognition of sales expense and management expenses

Sale expenses reflect the actual costs incurred in the process of selling products or goods or providing services, including the costs of offering goods, introducing products, advertising products, sales commissions, expenses for product and goods warranty (except for construction activities), expenses for preservation, packing, and transportation...

Management expenses reflect general management expenses of the Company, including expenses for salaries of employees of the Company management sections (salaries, wages, allowances ,.); social insurance, health insurance, trade union funds, unemployment insurance of Company managers; expenses for office materials, labor tools, depreciation of fixed assets used for Company management; land rent, license tax; provision for bad debts; Outbound services (electricity, water, telephone, fax, property insurance, fire, and explosion); Other monetary expenses (guest reception, customer conference ,.).

20. Recognition of current corporate income tax

The current corporate income tax expense is determined on the basis of taxable income. Taxable income is different from accounting profit due to adjustments of temporary differences between tax and accounting, non-deductible expenses as well as adjustments of non-taxable income and transferred losses.

The Company is obliged to pay corporate income tax at the rate of 20%

The investment project of the Company's VMECO High-tech Supporting Industrial Engineering Factory is subject to a tax rate of 17% for a period of 10 years (from 2022 to 2031), and tax exemption for 2 years (from 2022 to 2023) and a 50% reduction of tax payable for the next 4 years, applicable to investment projects in areas with difficult socio-economic conditions under the guidance of Circular 78/2014/TT-BTC dated 18 June 2014 and Circular 96/2015/TT-BTC dated June 22, 2015, of the Ministry of Finance.

21. Financial instruments

i. Financial assets

Types of financial assets

The Company classifies financial assets into the following groups: financial assets recognized at fair values on income statement, held-to-maturity investments, loans and receivables, financial assets available for sale. The classification of these financial assets depends on the nature and purpose of the financial assets and is determined at the time of initial recognition.

Financial assets are recognized at fair value through the statement of income.

Financial assets that are classified as being recognized at fair value on the income statement if held for trading or classified at fair value on the income statement at the time of initial recognition.

Financial assets are classified into securities held for trading if:

- Purchased or created primarily for the purpose of short-term resale;
- The Company intends to hold for short-term profit;
- Derivative financial instruments (except for derivative financial instruments that are identified as a contract of financial guarantee or an effective hedging instrument).

Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments are non-derivative financial assets with fixed or determinable payments and a fixed maturity that the Company has the intention and ability to hold until the maturity date.

Loans and receivables

Loans and receivables are non-derivative financial assets with fixed or determinable payments and not listed on the market.

Financial assets available for sale

Available-for-sale financial assets are non-derivative financial assets identified as available for sale

or that are not classified as fair value financial assets on the income statement, held-to-maturity investments or loans and receivables.

Initial book value of a financial asset

Financial assets are recognized at the acquisition date and derecognized at the selling date. At the time of initial recognition, a financial asset is determined at the cost of purchase/issue cost plus other costs directly attributable to the acquisition and issue of such financial asset.

ii. Financial liabilities

The Company classifies financial liabilities into the following groups: financial liabilities that are recognized at fair value on the income statement, financial liabilities determined by allocated value.

The classification of financial liabilities depends on the nature and purpose of the financial liabilities and is determined at the date of initial recognition.

Financial liabilities that are recognized at fair value on the income statement

Financial liabilities are classified as being recognized at fair value on the income statement if held for trading or classified at fair value on the statement at the time of initial recognition.

Financial liabilities are classified as securities held for trading if:

- Purchased or created primarily for the purpose of reselling for a short period of time;
- The Company intends to hold for short-term profit purposes;
- A derivative (except derivative that is a financial guarantee contract or effective hedging instrument).

Financial liabilities are determined at allocated value

Financial liabilities are determined at an allocated value at the original recognition value of financial liabilities minus principal repayments, plus or minus accumulated allocation under the method the real interest rate of the difference between the initial recognition value and the maturity value, minus any deductions (either directly or through the use of a contingency account) due to impairment or failed recovery.

The net interest method is the method of calculating the allocated value of one or a group of financial liabilities and distributing the interest income or interest expense in the relevant year. Net rate is the rate at which cash flows are estimated to be paid or received in the future over the intended life of the financial instrument or, if necessary, to return to the present bookkeeping amount of financial liabilities.

Initial bookkeeping amount of financial liabilities

At the time of initial recognition, financial liabilities are determined at the issue price plus the expenses directly attributable to the issue of those financial liabilities.

iii. Equity Instruments

An equity instrument is a contract that demonstrates a residual interest in the Company's assets after deducting all obligations.

22. Related parties

Parties are considered a related party of the Company if one party has the ability to control the other party or otherwise significantly influence the other party in making financial decisions and operate, or when the Company and the other party jointly or severally control.

In considering related parties relationship, the nature of relationship is focused more than the legal form.

Transactions with related parties during the year are presented in Note VII.

V. SUPPLEMENTARY INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN BALANCE SHEET

1. Cash and cash equivalents

	Ending balance	Beginning balance
Cash	5.170.578.228	28.672.288
Demand deposit	66.350.622.957	37.874.706.865
Total	71.521.201.185	37.903.379.153

2. Short-term investments

a. Held-to-Maturity Investments

	Ending Balance		Beginning Balance	
	Cost	Book Value	Cost	Book Value
Bank deposit (*)	135.945.000.000	135.945.000.000	95.148.000.000	95.148.000.000
Cộng	135.945.000.000	135.945.000.000	95.148.000.000	95.148.000.000

(*) Deposit books with from 1 to 12-month term used to secure for loans from banks:

+ E.SUN Commercial Bank Ltd: VND 44.230.000.000.

+ Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam: VND 62.235.000.000.

+ Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank: VND 2.181.000.000.

+ Shinhan Vietnam Bank Limited: VND 24.549.000.000.

+ Woori Bank Vietnam Limited: VND 2.750.000.000.

b. Investment in subsidiaries

	Ending Balance			Beginning Balance		
	Original Cost	Provision	Fair Value	Original Cost	Provision	Fair Value
<i>Investment in subsidiaries</i>	56.770.000.000	(468.517.103)	56.770.000.000	38.000.000.000	-	38.000.000.000
VMECO Bac Lieu Clean Energy One-Member LLC (**)	56.770.000.000	(468.517.103)	56.770.000.000	38.000.000.000	-	38.000.000.000
Total	56.770.000.000	(468.517.103)	56.770.000.000	38.000.000.000	-	38.000.000.000

(**) The capital contribution to VMECO Bac Lieu Clean Energy One-Member LLC is based on the Enterprise Registration Certificate No.1900665908 dated 24 August 2020, under which Siba High-Tech Mechanical Group JSC owns 100% of the charter capital, amounting to VND 56.770.000.000. The company is currently operating normally in the solar energy sector.

The movement of long-term financial investment Provisions is as follows:

	From 01/01/2025 to 30/09/2025	From 01/01/2024 to 31/12/2024
Beginning balance	-	-
Additional Provision	(468.517.103)	-
Ending balance	(468.517.103)	-

3. Short-term receivables from customers

	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
<i>Receivables from related parties</i>	<i>123.904.121.992</i>	<i>175.251.129.762</i>
Green Farm Investment 1 Co., Ltd	-	8.343.992.629
VMECO Bac Lieu Clean Energy Co., Ltd	103.844.925	100.000.000
Bao Ngoc Livestock Co., Ltd	33.426.000	33.426.000
Green Farm Investment 2 Co., Ltd	5.289.330.086	6.412.668.892
Anh Vu Phu Yen Co., Ltd	829.388.023	4.758.801.849
Dong An Khanh Production. Trade and Service Co., Ltd	256.296.441	2.237.250.742
Nam An Khanh Livestock Co., Ltd	3.127.477.553	1.211.398.568
Bac An Khanh Production. Trade and Service Co., Ltd	480.451.051	1.296.036.768
Minh Thanh Livestock Production. Trade and Service Co., Ltd	572.033.628	1.297.210.069
Tan Chau Agricultural Investment Co., Ltd	3.253.902.220	14.167.903.206
Tam Hung Production. Trade and Services Co.,Ltd	2.675.991.433	16.508.983.400
Song Hinh High-Tech Livestock Co.,Ltd	10.946.295.685	-
Hai Dang Tay Ninh High-Tech Livestock JSC	85.440.125.282	118.883.457.639
BAF Tay Ninh Feed Joint Stock Company	10.841.263.665	-
Branch Of Baf Vietnam Agriculture Jsc In Long An	54.296.000	-
<i>Receivables from other customers</i>	<i>124.167.281.352</i>	<i>146.110.373.702</i>
Huy Phong Phat Construction Co., Ltd	44.486.197.613	-
Viet Nam International Leasing Co.,Ltd	12.241.380.939	-
Greentech Livestock JSC	-	41.890.288.126
Duy Phat Agriculture JSC	59.750.000.700	67.244.000.000
No.1 Viet Nguyen Construction JSC	-	12.756.843.232
Other customers	7.689.702.100	24.219.242.344
Total	248.071.403.344	321.361.503.464

4. Short-term prepayments to suppliers

	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
Prepayment to related parties	-	7.863.747.150
Tan Long Group JSC	-	7.863.747.150
Prepayment to other sellers	130.890.015.906	51.495.322.502
Savagnini Italia S.P.A	9.222.699.811	37.561.571.500
First Green Engineering JSC	-	2.262.422.018
Trieu Kim Steel Co., Ltd	1.298.364.834	1.298.364.834
Song Lam Agriculture Product JSC	89.120.766.380	-
Alpha Construction JSC	5.895.825.701	-
Other suppliers	25.352.359.180	10.372.964.150
Total	130.890.015.906	59.359.069.652

5. Other receivables

a) Short-term

	Ending balance		Beginning balance	
	Cost	Contingency cost	Cost	Contingency cost
Receivables from other organizations and individuals	1.066.486.178	-	1.688.813.815	-
Collateral. deposits(*)	83.232.000	-	101.000.000	-
Advance payment	272.899.999	-	299.938.902	-
VAT recoverable	114.957.147	-	77.365.689	-
Receivable from compensation	89.065.987	-	60.330.000	-
Interest on deposit	311.093.011	-	1.023.215.630	-
Other receivables	195.238.034	-	126.963.594	-
Total	1.066.486.178	-	1.688.813.815	-

b) Long-term

	Ending balance		Beginning balance	
	Cost	Contingency cost	Cost	Contingency cost
Receivables from other organizations and individuals	1.136.033.470	-	915.108.470	-
Pledge deposit	1.136.033.470	-	915.108.470	-
Total	1.136.033.470	-	915.108.470	-

6. Provision for short-term bad receivables

Changes in provisions during the period:

	Short-term receivables and loans	Long-term receivables and loans	Total
Beginning balance	(1.461.913.698)	-	(1.461.913.698)
Additional provision	-	-	-
Provision reversal	-	-	-
Total	(1.461.913.698)	-	(1.461.913.698)

7. Inventories

	Ending balance		Beginning balance	
	Cost	Contingency cost	Cost	Contingency cost
Raw materials	70.741.645.027	-	121.846.494.028	-
Tools and equipments	7.929.859.033	-	8.986.939.872	-
Cost of manufacture and trade in progress	71.880.175.805	-	63.329.706.620	-
Finished product	5.368.746.255	-	1.130.611.321	-
Goods	32.093.989.622	(2.874.274.454)	6.274.335.964	(2.874.274.454)
Goods consigned for sale	-	-	150.375.903	-
Total	188.014.415.742	(2.874.274.454)	201.718.463.708	(2.874.274.454)

8. Prepaid expenses**a) Short-term**

	Ending balance	Beginning balance
Tools and equipments	1.085.493.779	204.203.204
Insurance fees	68.524.603	93.407.154
Repair expenses	75.162.500	556.700.909
Office rental costs	94.501.343	22.943.667
Software server rental costs	791.344.645	222.494.150
Other expenses	142.012.248	47.765.276
Total	2.257.039.118	1.147.514.360

b) Long-term

	Ending balance	Beginning balance
Cost of land rent	2.086.253.801	2.122.783.531
Tools and equipments	600.160.355	557.912.964
Office construction costs	631.449.489	1.105.036.614
Repair expenses	1.160.051.444	-
Long-term prepaid expenses for Bac Lieu factory	-	448.258.409
Insurance fees	-	614.923
Other long-term prepaid expenses	327.473.731	23.714.320
Total	4.805.388.820	4.258.320.761

SIBA HIGH-TECH MECHANICAL GROUP JOINT STOCK COMPANY

Notes to the financial Statements third quarter of 2025 (Cont.)

Form no. B 09 – DN

9. Tangible fixed assets

	House building materials	Machinery and equipment	Means of transportation	Equipment management tools	Total
Original price					
Beginning amount	55.716.664.542	129.865.977.443	6.086.770.880	320.686.364	191.990.099.229
Additions during the period	-	138.888.889	186.714.000	582.357.273	907.960.162
Liquidation during the period	-	-	-	(63.636.364)	(63.636.364)
Third quarter-end amount	55.716.664.542	130.004.866.332	6.273.484.880	839.407.273	192.834.423.027
Including:					
Fully depreciated but still in use	-	464.835.000	-	64.730.000	529.565.000
Depreciation value					
Beginning amount	5.928.334.444	23.353.302.505	2.366.787.217	155.579.031	31.804.003.197
Annual depreciation	1.671.462.825	6.557.870.977	532.759.750	69.695.895	8.831.789.447
Liquidation during the period	-	-	-	(63.636.364)	(63.636.364)
Third quarter-end amount	7.599.797.269	29.911.173.482	2.899.546.967	161.638.562	40.572.156.280
Remaining value					
Beginning amount	49.788.330.098	106.512.674.938	3.719.983.663	165.107.333	160.186.096.032
Third quarter-end amount	48.116.867.273	100.093.692.850	3.373.937.913	677.768.711	152.262.266.747

Tangible fixed assets with an original cost of VND 184.831.244.101 and a residual value of VND 147.525.062.664 are mortgaged to secure a loan from Saigon - Hanoi Commercial Joint Stock Bank - Han Thuyen Branch.

10. Fixed assets under finance lease

	Machinery and equipment	Means of transportation	Total
Original price			
Beginning amount	432.000.000	1.157.074.408	1.589.074.408
New finance lease in year	684.726.974	-	684.726.974
Third quarter-end amount	1.116.726.974	1.157.074.408	2.273.801.382
Including:			
Fully depreciated but still in use			
Depreciation value			
Beginning amount	172.800.000	231.970.074	404.770.074
Annual depreciation	107.595.436	195.204.257	302.799.693
Third quarter-end amount	280.395.436	427.174.331	707.569.767
Remaining value			
Beginning amount	259.200.000	925.104.334	1.184.304.334
Third quarter-end amount	836.331.538	729.900.077	1.566.231.615

11. Intangible fixed assets

Software program:

	Original price	Depreciation value	Remaining value
Beginning amount	11.674.742.000	(1.751.211.300)	9.923.530.700
Increase during the period	-	(875.605.650)	(875.605.650)
Ending balance	11.674.742.000	(2.626.816.950)	9.047.925.050

SIBA HIGH-TECH MECHANICAL GROUP JOINT STOCK COMPANY

Notes to the financial Statements third quarter of 2025 (Cont.)

Form no. B 09 – DN

12. Construction in progress cost	Beginning balance	Expenses incurred in the year	Transferred to fixed assets in the year	Ending balance
Construction in progress cost	72.301.687.956	218.984.396.466	-	291.286.084.422
<i>Project: "SIBA Ba Ria Vung Tau High-tech Mechanical Factory" ⁽¹⁾</i>	72.301.687.956	218.984.396.466	-	291.286.084.422
Total	72.301.687.956	218.984.396.466	-	291.286.084.422

⁽¹⁾ Is the construction cost of the project " SIBA Ba Ria - Vung Tau High-tech Mechanical Factory" according to the Investment Registration Certificate No. 8353128311 dated March 1. 2022 of the Management Board of Ba Ria-Vung Tau Technology Zones. According to the second adjustment certificate dated May 28. 2025. The project is currently in the stage of machinery and equipment installation.

13. Short-term payable to suppliers

	Ending balance	Beginning balance
Payable to related parties	-	60.074.670
VMECO Bac Lieu Clean Energy Co., Ltd	-	60.074.670
Payable to other suppliers	216.163.275.908	175.174.166.641
Bd Agriculture (Malaysia)	5.151.257.664	16.642.899.361
BIVC International Agricultural Products JSC	39.249.849.550	-
Kunlong International	-	7.968.254.118
Jiangsu Huali	24.427.724.847	38.266.752.052
DaeWon I&D	2.008.309.240	13.146.500.520
Big Herdsman Machinery	44.001.939.086	14.334.111.000
Le Gia Phuc Construction and Trading Co., Ltd	28.774.687.907	5.703.462.882
Other suppliers	72.549.507.614	79.112.186.708
Total	216.163.275.908	175.234.241.311

14. Buyer short-term advance payments

	Ending balance	Beginning balance
Prepaid by related parties	65.478.271.317	19.218.947.522
Green Farm Investment 1 Co., Ltd	675.494.954	-
BAF Vietnam Agriculture JSC	63.329.384.263	6.672.053.139
Song Hinh High-Tech Livestock Co., Ltd	-	9.588.221.650
BAF Tay Ninh Animal Feed JSC	-	2.958.672.733
TMC Livestock JSC	1.473.392.100	-
Prepaid by other customers	15.090.115.805	50.344.510.120
Hung Phu Livestock Investment Co., Ltd	-	15.029.888.330
Vietnam International Leasing Co., Ltd	-	15.902.476.160
Huy Phong Phat Construction Co., Ltd	-	13.823.612.910
Minh Phu Livestock Co.,Ltd	-	5.428.942.400
Loc Phu Livestock Co.,Ltd	6.492.773.280	-
Thien Phu Livestock Investment JSC	8.085.729.800	-
Other customers	511.612.725	159.590.320
Total	80.568.387.122	69.563.457.642

15. Taxes and other payables to the State

	Beginning balance		Number arising during the year		Ending balance	
	Payable	Receivable	Payable	Paid	Payable	Receivable
VAT on imported goods	-	-	4.512.537.558	(4.512.537.558)	-	-
Import and export tax	-	-	4.049.038	(4.049.038)	-	-
Corporate income tax	7.064.625.608	-	5.940.550.182	(7.070.604.881)	5.934.570.909	-
Individual income tax	329.329.042	-	500.955.297	(729.517.364)	100.766.975	-
Other taxes	-	-	1.195.078.887	(1.195.078.887)	-	-
Total	7.393.954.650	-	12.153.170.962	(13.511.787.728)	6.035.337.884	-

The Company's tax finalization will be subject to inspection by tax authorities. Because the application of tax laws and regulations to different types of transactions can be interpreted in different ways, the tax amounts presented in the Financial Statements are subject to change at the discretion of the agency tax office.

The Value added tax

The Company pays value added tax by credit method with tax rates of each type as follows:

Agricultural products.	Not taxable
Pig cage frame, livestock machinery, and equipment	5%
Other services and goods	8%;10%

Corporate income tax

Corporate income tax is calculated based on taxable income for the year at the applicable tax rate of 20%.

The investment project of the Company's VMECO High-tech Supporting Industrial Engineering factory is subject to a tax rate of 17% for a period of 10 years (from 2022 to 2031), and tax exemption for 2 years (from 2022 to 2023) and a 50% reduction of tax payable for the next 4 years, applicable to investment projects in areas with difficult socio-economic conditions under the guidance of Circular 78/2014/TT-BTC dated 18 June 2014 and Circular 96/2015/TT-BTC dated June 22, 2015, of the Ministry of Finance.

Other kinds of tax

The Company declared and paid according to the regulations.

16. Short-term payable expenses

	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
Payable to other organizations and individuals	57.041.323.805	15.238.796.482
Interest payable	749.211.169	1.003.730.978
Construction costs	56.292.112.636	14.235.065.504
Total	57.041.323.805	15.238.796.482

17. Other short-term payables

	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
<i>Payable to related parties</i>	62.028.180	49.734.544
Hai Dang Tay Ninh High-Tech Livestock JSC – collection on behalf	-	6.774.412
Song Hinh High-Tech Livestock Co.,Ltd - collection on behalf	62.028.180	42.960.132
<i>Payable to other organizations and individuals</i>	1.627.357.104	79.784.855
Social insurance	441.891.030	-
Medical insurance	78.798.735	-
Unemployment insurance	34.658.120	-
Union expenses	161.271.959	52.020.870
Others	910.737.260	27.763.985
Total	1.689.385.284	129.519.399

18. Loans and financial lease debt

a) Short-term

	Ending balance		Beginning balance	
	Value	Available value to repay	Value	Available value to repay
Loans and short-term financial lease liabilities payable to other organizations and individuals	173,278,399,221	173,278,399,221	121,283,690,428	121,283,690,428
Short-term bank loans	153,023,095,221	153,023,095,221	101,028,386,428	101,028,386,428
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade	-	-	3,165,994,988	3,165,994,988
Shinhan Vietnam Bank Limited - Ho Chi Minh City Branch ⁽¹⁾	47,148,707,667	47,148,707,667	-	-
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam ⁽²⁾	93,546,919,213	93,546,919,213	48,686,577,346	48,686,577,346
Saigon - Hanoi Commercial Joint Stock Bank - Han Thuyen Branch ⁽³⁾	-	-	18,580,000,000	18,580,000,000
Vietnam Technological And Commercial Joint Stock Bank	-	-	5,612,509,988	5,612,509,988
E.SUN Commercial Bank Ltd ⁽⁴⁾	10,089,569,902	10,089,569,902	24,983,304,106	24,983,304,106
Woori Bank Vietnam Limited – Sai Gon Branch ⁽⁵⁾	2,237,898,439	2,237,898,439	-	-
Long-term loan due to pay	20,255,304,000	20,255,304,000	20,255,304,000	20,255,304,000
Saigon - Hanoi Commercial Joint Stock Bank - Han Thuyen Branch	20,255,304,000	20,255,304,000	20,255,304,000	20,255,304,000
Total	173,278,399,221	173,278,399,221	121,283,690,428	121,283,690,428

⁽¹⁾ Loan from Shinhan Vietnam Bank Limited - Ho Chi Minh City Branch under Credit Agreement No. 130005547102 dated March 10, 2025 with The loan limit is VND 50,000,000,000, a term of 1 year. The purpose of use is to supplement working capital; Interest rate is specified on each debt receipt. The value of the pledged deposit contracts at Shinhan Vietnam Bank Limited - Ho Chi Minh City Branch as of September 30, 2025 is VND 24,549,000,000.

⁽²⁾ Loan from Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development under Credit Agreement No. 2041/2025/6965706/HDTD dated June 09, 2025. The maximum loan limit is VND 200,000,000,000, including the outstanding short-term loan of Credit Agreement No. 1290/6965706/HDTD dated May 30, 2024. The term of the credit limit is until May 31, 2026. The purpose of use is to supplement working capital,

the interest rate is specifically specified on the debt receipt. Collateral is Inventory, Goods in circulation during the production and business process according to the Mortgage Contract dated November 03, 2023 and the value of deposit contracts with a value of VND 62.235.000.000.

- (3) Loan from Saigon - Hanoi Commercial Joint Stock Bank under Credit Limit Agreement No. 0025/2025/HDHM-PN/SHB.11150 dated March 31, 2025. The loan limit is VND 80.000.000.000 and the term is 12 months. The purpose of use is to supplement working capital. Interest rate is specified on each debt receipt. The collateral assets are:
 - + The construction works on the land of the High-Tech Supporting Mechanical Factory VMECO at Tra Kha Industrial Zone, Bac Lieu Ward, Ca Mau Province, Vietnam, according to the Certificate of Land Use Rights, Ownership of House and Other Assets Attached to Land No. ĐĐ 145941, recorded under CT 10888 issued by the Department of Natural Resources and Environment of Bac Lieu Province on November 1, 2022. The appraised value of the property is VND 43,317,000,000 as per the valuation report dated December 13, 2024.
 - + The entire system of machinery, production lines, and equipment belonging to the High-Tech Supporting Mechanical Factory project on plot No. 177, cadastral map No. 23, according to the Certificate of Land Use Rights, Ownership of House and Other Assets Attached to Land No. ĐĐ 145941, recorded under CT 10888 issued by the Department of Natural Resources and Environment of Bac Lieu Province on November 1, 2022. The appraised value of the assets is VND 80,699,000,000 as per the valuation report dated December 14, 2024.
 - + One truck with crane, model FM8JW7A, engine number: J08EWD11687, chassis number: RNJFM8JW7XX10160, color: White, license plate: 50H-086.14, according to Vehicle Registration Certificate No. 50 012359 issued by the Traffic Police Department of Ho Chi Minh City on October 24, 2023. The appraised value is VND 1,624,000,000 as per the valuation report dated December 17, 2024.
 - + Fixed assets owned by SiBa High-Tech Mechanical Group Joint Stock Company as collateral: Plasma/steam cutting machine, model BHC-4000; Plasma arc metal cutting machine; Sauber combined floor polishing machine; Metal cutting machine – MC315AC.
 - + Receivables arising from construction and equipment supply contracts with customers.
- (4) Loan from E.SUN Commercial Bank Ltd – Dong Nai Branch under Credit Limit Agreement No.10001084LD001202491 dated November 15, 2024. The purpose of use is to supplement working capital. The loan limit is VND 50.000.000.000 . The credit limit is valid for a period of 12 months to November 15, 2025. Interest rate is specified on each debt receipt. The loan is secured by deposit contracts with a total value equivalent to 30% of the total outstanding loan balance. The value of the deposit contracts as of September 30, 2025 is VND 14.780.000.000.
- (5) Loan from Woori Bank Vietnam Limited – Sai Gon Branch under Credit Limit Agreement No.VN125009873/WBVN201 dated September 25, 2025. The loan limit is VND 35.000.000.000, a term of 1 year. Interest rate is specified on each debt receipt. The loan is secured by deposit contracts according to each stage. The value of the deposit contracts as of September 30, 2025 is VND 2.750.000.000.

SIBA HIGH-TECH MECHANICAL GROUP JOINT STOCK COMPANY
Notes to the financial Statements third quarter of 2025 (Cont.)

Form no. B 09 – DN

Details of short-term loans are as follows:

	Beginning balance	Loan amount incurred during the year	Forward from long-term loan and debt	Loan amount paid during the year	Ending balance
Short-term bank loans					
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade	3.165.994.988	808.976.074	-	(3.974.971.062)	-
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam	48.686.577.346	136.348.367.896	-	(91.488.026.029)	93.546.919.213
Saigon - Hanoi Commercial Joint Stock Bank - Han Thuyen Branch	18.580.000.000	4.269.800.000	-	(22.849.800.000)	-
Vietnam Technological And Commercial Joint Stock Bank	5.612.509.988	-	-	(5.612.509.988)	-
E.SUN Commercial Bank Ltd	24.983.304.106	28.626.190.117	-	(43.519.924.321)	10.089.569.902
Shinhan Vietnam Bank Limited - Ho Chi Minh City Branch	-	61.317.567.097	-	(14.168.859.430)	47.148.707.667
Woori Bank Vietnam Limited – Sai Gon Branch	-	2.237.898.439	-	-	2.237.898.439
Long-term loan due to pay					
Saigon - Hanoi Commercial Joint Stock Bank - Han Thuyen Branch	20.255.304.000	-	15.191.478.000	(15.191.478.000)	20.255.304.000
Total	121.283.690.428	233.608.799.623	15.191.478.000	(196.805.568.830)	173.278.399.221

b) Long-term

	Ending balance		Beginning balance	
	Value	Available to repay	Value	Available to repay
Loans and long-term financial lease liabilities payable to other organizations and individuals				
Bank long-term loan				
Saigon - Hanoi Commercial Joint Stock Bank – Han Thuyen Brand ⁽¹⁾	160.418.149.755	161.833.315.668	35.609.627.755	35.609.627.755
E.SUN Commercial Bank Ltd ⁽²⁾	20.418.149.755	161.833.315.668	35.609.627.755	35.609.627.755
Financial lease debt				
Chaillease Chaillease International Leasing Co., Ltd ⁽³⁾	140.000.000.000	140.000.000.000	-	-
Vietnam International Leasing Co., Ltd ⁽⁴⁾	1.415.165.913	1.415.165.913	1.043.690.288	1.043.690.288
	385.761.589	385.761.589	514.348.792	514.348.792
	1.029.404.324	1.029.404.324	529.341.496	529.341.496
Total	161.833.315.668	161.833.315.668	36.653.318.043	36.653.318.043

⁽¹⁾ Loan under contract No. 0006/2020/HDTCTDH-PN/SHB.111500 dated February 12, 2020 at Saigon - Hanoi Commercial Joint Stock Bank - Han Thuyen Branch. Loan amount: VND 147.000.000.000 (In words: One hundred and forty-seven billion VND). Purpose of loan: Lending, opening L/C to import Machinery and Equipment (MMTB), guarantee for investment in the project: "High-tech supporting industrial mechanical factory" at Tra Kha Industrial Park, Ward 8, Bac Lieu City, Bac Lieu Province. Loan term is 84 months from the first disbursement date, interest rate is specified in each debt acknowledgment contract. Collateral includes:

+ Collateral 1: The mortgagor voluntarily mortgages the assets owned by him/her: All construction works are assets attached to the land formed in the future of the VMECO high-tech industrial mechanical support factory project built on land lot No. 177; map sheet No. 23 at Tra Kha Industrial Park, Ward 8, Bac Lieu city, Bac Lieu province. Land area in use: 14.100.91 m² (In words: Fourteen thousand one hundred and ninety-one square meters) according to the Certificate of land use rights, house ownership rights and other assets attached to land No. CS 002425; issued by the People's Committee of Bac Lieu province on June 26, 2019. Appraisal value: VND 60.893.000.000 according to the real estate valuation record dated February 12, 2020.

+ Collateral 2: The mortgagor voluntarily mortgages its own assets, which are the entire system of MMTB of the future production line of the high-tech supporting industrial mechanical factory project, according to the mortgage contract of future assets No. 0006/2020/HDTCTLPN/SHB.111500 dated February 14, 2020. The value of the mortgaged assets is VND 161.285.484.582.

SIBA HIGH-TECH MECHANICAL GROUP JOINT STOCK COMPANY

Notes to the financial Statements third quarter of 2025 (Cont.)

Form no. B 09 – DN

- (2) Loan jointly by 4 banks including E.SUN Commercial Bank Ltd - Dong Nai Branch, Hua Nan Commercial Bank Ltd - Ho Chi Minh City Branch, Mega International Commercial Bank Ltd - Ho Chi Minh City Branch and ShangHai Commercial and Savings Bank Ltd - Dong Nai Branch signed on February 21, 2025. Loan amount: VND 400,000,000,000 (In words: Four hundred billion VND). Purpose of loan: Providing capital for construction costs of assets attached to the land, costs of purchasing machinery and equipment, issuing L/C to import machinery and equipment of the project: "Ba Ria Vung Tau High-Tech Mechanical Factory" at Lot 28, Chau Duc Industrial Park, Trung Nghia village, Nghia Thanh commune, Chau Duc district, Ba Ria - Vung Tau province, Vietnam. Loan term and interest rate are specifically stipulated in each debt acknowledgment contract. Loans are secured by term deposit contracts of 10% of the value of each disbursement, 11% if disbursed in foreign currency, the total value of deposit contracts as of September 30, 2025 is VND 29,450,000,000.
- (3) Financial leasing debt with Chailease International Leasing Company Limited under the following contracts:
- + Financial leasing contract No. B221118401 dated November 14, 2022 for the asset: Hyundai truck (with canopy); Lease term: 60 months, expected to commence from November 29, 2022, lease value is VND 484,000,000. The initial lease interest rate is 13.38% for the interest calculation period of 365 days and 13.2% for the interest calculation period of 360 days, then it will float and be calculated at the standard interest rate plus a margin of 6.2%. The lease obligation is to be paid in 60 installments of principal and interest.
 - + Financial lease contract No. B220947802 dated November 30, 2022 for the asset: WELDCOM Laser welding machine, Model: LW1500M; Lease term: 60 months, expected to commence from December 14, 2022, lease value is VND 373,248,000. The initial lease interest rate is 13.38% for the interest calculation period of 365 days and 13.2% for the interest calculation period of 360 days, after which it will float on the standard interest rate plus a margin of 6.2%. The lease obligation is to be paid in 60 installments of principal and interest.
- (4) This is a financial lease with Vietnam International Finance Leasing Company Limited under the following contracts:
- + Financial leasing contract No. 2024-00310-000 dated December 27, 2024 for the asset: Mitsubishi diesel forklift, Model: FD30NT, manufactured in 2024, made in Japan; Lease term: 49 months, lease value 94,050,000 VND. The lease interest rate is 6.63%, of which: base interest rate is 5.03% and the designated interest rate is: 6%. (The specified rate is fixed and will not change during the lease term unless otherwise agreed in writing between the parties). The lease obligation is to be paid in 48 installments of principal and interest.
 - + Financial lease contract No. 2025-00151-000 dated June 27, 2025 for the asset: ILM Laser dual-transfer fiber laser cutting machine with protective box, Model: ILK-3015EXC, manufactured in 2025, made in China; Lease term: 49 months, lease value 113,925,000 VND. Lease interest rate is 6.63%, of which: base interest rate is 5.03% and specified rate is 1.6%. (The specified rate is fixed and will not change during the lease term unless otherwise agreed in writing between the parties). The lease obligation is to be paid in 48 installments of principal and interest.

Details of long-term loans are as follows:

	Beginning balance	Loan amount incurred during the year	Loan amount paid during the year	Forward to short-term loan and debt	Ending balance
Loans and long-term financial lease liabilities payable to other organizations and individuals					
Bank long-term loan					
Saigon - Hanoi Commercial Joint Stock Bank - Han Thuyen Branch	35.609.627.755	-	-	(15.191.478.000)	20.418.149.755
E.SUN Commercial Bank Ltd	-	140.000.000.000	-	-	140.000.000.000
Financial lease debt					
Chailease International Leasing Co., Ltd	514.348.792	-	(128.587.203)	-	385.761.589
Vietnam International Leasing Co.,Ltd	529.341.496	753.193.651	(253.130.823)	-	1.029.404.324
Total	36.653.318.043	140.753.193.651	(381.718.026)	(15.191.478.000)	161.833.315.668

19. Long-term provisions

	Beginning balance	Provision in year	Use in year	Ending balance
Provision for construction warranty	8.168.927.131	7.606.419.492	(2.072.805.637)	13.702.540.986
Total	8.168.927.131	7.606.419.492	(2.072.805.637)	13.702.540.986

20. Owner's equity

	Owner's contributed capital	Share capital surplus	Undistributed after-tax profit	Total
Balance at the beginning of last year	250.000.000.000	79.824.500.000	88.815.948.395	418.640.448.395
Stock Dividend	54.999.830.000	-	(54.999.830.000)	-
Issuance of shares with cash receipts	115.000.000.000	(221.900.000)	-	114.778.100.000
Issuance bonus shares to shareholders	79.999.800.000	(79.824.500.000)	(175.300.000)	-
Profit in the previous year	-	-	45.320.349.901	45.320.349.901
Year-end balance in the previous year	499.999.630.000	(221.900.000)	78.961.168.296	578.738.898.296
Balance at the beginning of this year	499.999.630.000	(221.900.000)	78.961.168.296	578.738.898.296
Profit in this period	-	-	22.172.449.265	22.172.449.265
Period-end balance	499.999.630.000	(221.900.000)	101.133.617.561	600.911.347.561

Details of owner's capital contribution as of 30 September 2025:

	Period-end balance	Percent	Year-begin balance	Percent
Siba Holdings JSC	278.000.000.000	55,60%	278.000.000.000	55,60%
Mr Nguyen Van Duc	23.332.060.000	4,67%	23.332.060.000	4,67%
Other shareholders	198.667.570.000	39,73%	198.667.570.000	39,73%
Total	499.999.630.000	100%	499.999.630.000	100%

VI. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE STATEMENT OF BUSINESS RESULTS**1. Sales and service provision**

	From 01.01.2025 to 30.09.2025	From 01.01.2024 to 30.09.2024
Revenue from sales of goods	814.673.410.100	1.753.921.874.650
Revenue from Trading and Services	11.989.475.448	2.355.626.000
Revenue from mechanical and construction	500.185.495.250	600.185.945.505
Total	1.326.848.380.798	2.356.463.446.155

2. Cost of goods sold

	From 01.01.2025 to 30.09.2025	From 01.01.2024 to 30.09.2024
Cost of goods sold	808.317.838.370	1.750.628.473.750
Cost of Services	6.455.114.468	1.301.549.808
Cost of mechanical and construction	430.172.198.616	538.929.155.687
Total	1.244.945.151.454	2.290.859.179.245

3. Revenue from financial activities

	From 01.01.2025 to 30.09.2025	From 01.01.2024 to 30.09.2024
Interest on deposit, margin	749.532.833	681.566.220
Interest on exchange rate difference	281.577.732	-
Income from profit sharing	-	1.092.488.530
Total	1.031.110.565	1.774.054.750

4. Financial expenses

	From 01.01.2025 to 30.09.2025	From 01.01.2024 to 30.09.2024
Loan interest expenses	11.241.201.956	13.225.142.138
Provision for investment in subsidiaries	468.517.103	1.479.170.904
Exchange rate difference loss	1.752.079.603	-
Loss on exchange rate differences due to revaluation of monetary items denominated in foreign currencies	2.078.800.098	-
Total	15.540.598.760	14.704.313.042

5. Selling expenses

	From 01.01.2025 to 30.09.2025	From 01.01.2024 to 30.09.2024
Employee expenses	11.514.185.870	7.610.170.119
Cost of tools and supplies	765.337.363	249.706.532
Cost of warranty	2.544.341.543	-
Cost of hired services	1.688.157.895	1.207.803.852
Other costs	258.243.159	1.112.803.578
Total	16.770.265.830	10.180.484.081

6. General administration expenses

	From 01.01.2025 to 30.09.2025	From 01.01.2024 to 30.09.2024
Employee expenses	10.360.366.187	8.306.768.161
Cost of office supplies	329.827.842	261.232.679
Fixed asset depreciation expenses	1.204.313.324	1.192.841.846
Taxes, charges and fees	743.920.835	1.216.293.859
Provision for doubtful debts	-	563.608.744
Cost of hired services	8.308.679.227	4.782.936.270
Other costs	1.941.814.604	1.753.155.505
Total	22.888.922.019	18.076.837.064

7. Other income

	From 01.01.2025 to 30.09.2025	From 01.01.2024 to 30.09.2024
Disposal of assets	-	11.574.074.075
Fines for violation of contract	1.779.215.027	128.111.645
Discount	9.801.770	5.516.330
Debt settlement	7.817.172	25.575.131
Other income	33.316.449	21.770.766
Total	1.830.150.418	11.755.047.947

8. Other expense

	From 01.01.2025 to 30.09.2025	From 01.01.2024 to 30.09.2024
Fines for violation of contract	1.319.966.328	
Penalties / additional tax	3.535.109	5.245.069
Debt settlement	20.183.107	1.061.965
Other expenses	108.019.727	908.364.434
Total	1.451.704.271	914.671.468

9. Current corporate income tax expense

Corporate income tax payable during the year is estimated as follows:

	From 01.01.2025 to 30.09.2025
Total accounting profit before tax	28.112.999.447
Taxed income	28.699.107.215
Corporate income tax payable according standard tax rate	5.934.570.909
Adjustment of corporate income tax payable of previous years	5.979.273
Current corporate income tax payable	5.940.550.182

VII. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES

Related parties with the Company include:

Related parties	Relationship
Siba Holdings JSC	Holding Company
VMCO Bac Lieu Clean Energy Co., Ltd	Subsidiary
Tan Long Group JSC	Mr. Truong Sy Ba is the Chairman of the Board of Directors of Siba Holdings Joint Stock Company and the Chairman of the Board of Directors of Tan Long Group Joint Stock Company.
BAF Vietnam Agriculture JSC	Company in the same group
Green Farm Investment 1 Co., Ltd	Company in the same group
Green Farm Investment 2 Co., Ltd	Company in the same group
Anh Vu Phu Yen Co., Ltd	Company in the same group
Bac An Khanh Production. Trade and Service Co., Ltd	Company in the same group
Bao Ngoc Livestock Co., Ltd	Company in the same group
Hai Dang Tay Ninh High-Tech Livestock JSC	Company in the same group
Dong An Khanh Production. Trade and Service Co., Ltd	Company in the same group
Nam An Khanh Livestock Co., Ltd	Company in the same group
BAF Tay Ninh Animal Feed JSC	Company in the same group
Minh Thanh Livestock Production. Trade and Service Co., Ltd	Company in the same group
Tan Chau Agricultural Investment Co., Ltd	Company in the same group
Tam Hung Production. Trade and Services Co., Ltd	Company in the same group
Song Hinh High-Tech Livestock Co., Ltd	Company in the same group
Organic Microbial Fertilizer Co., Ltd	Company in the same group
TMC Livestock JSC	Company in the same group
Baf Vietnam Agricultural JSC Branch in Long An	Company in the same group

Transactions between the Company and other related parties during the year were as follows:

	From 01.01.2025 to 30.09.2025
Green Farm Investment 1 Co., Ltd	
Receivables from sales of goods and services	1.519.887.471
Received from sales of goods and services	10.539.375.054
VMECO Bac Lieu Clean Energy Co., Ltd	
Receivables from sales of goods and services	6.904.465.109
Received from sales of goods and services	6.771.519.996
Payable on purchase of goods and services	500.343.121
Paid on purchase of goods and services	431.317.603
Debt offset	129.100.188
Capital contribution	18.770.000.000
Green Farm Investment 2 Co., Ltd	
Receivables from sales of goods and services	994.959.598
Received from sales of goods and services	2.118.298.404
Bac An Khanh Production. Trade and Service Co., Ltd	
Receivables from sales of goods and services	750.380.419
Received from sales of goods and services	1.565.966.136
Hai Dang Tay Ninh High-Tech Livestock JSC	
Receivables from sales of goods and services	35.464.339.184
Received from sales of goods and services	68.900.897.129
Debt offset	6.774.412
BAF Vietnam Agriculture JSC	
Receivables from sales of goods and services	103.976.848.212
Received from sales of goods and services	160.634.179.336
Tam Hung Production Trading Service Co., Ltd	
Receivables from sales of goods and services	8.393.562.371
Received from sales of goods and services	22.226.554.338
Anh Vu Phu Yen Co., Ltd	
Received from sales of goods and services	1.148.509.883
Received from sales of goods and services	5.077.923.709
Song Hinh High-Tech Livestock Co., Ltd	
Receivables from sales of goods and services	93.239.321.985
Received from sales of goods and services	72.415.401.046
Offset for payment on behalf	289.403.604
Payables for payment on behalf	308.471.652

From 01.01.2025
to 30.09.2025

Minh Thanh Livestock Production. Trade and Service Co., Ltd

Receivables from sales of goods and services	1.691.478.275
Received from sales of goods and services	2.416.654.716

BAF Tay Ninh Animal Feed JSC

Receivables from sales of goods and services	13.820.457.998
Received from sales of goods and services	20.521.600

Tan Chau Agricultural Investment Co., Ltd

Receivables from sales of goods and services	3.678.996.863
Received from sales of goods and services	14.592.997.849

Tan Long Group JSC

Payables for Purchase of Goods and services	263.688.755.200
Paid for Purchase of Goods and services	255.825.008.050

Dong An Khanh Production. Trade and Service Co., Ltd

Receivables from sales of goods and services	1.438.001.625
Received from sales of goods and services	3.418.955.926

Nam An Khanh Livestock Co., Ltd

Receivables from sales of goods and services	4.133.015.155
Received from sales of goods and services	2.216.936.170

TMC Livestock JSC

Received from sales of goods and services	1.473.392.100
---	---------------

Baf Vietnam Agricultural JSC Branch in Long An

Receivables from sales of goods and services	54.296.000
--	------------

Prepared by

Chief Accountant

Prepared on October 28th, 2025

General Director



Dinh Thi Tuyet Nhung



Tran Thi Thu Thao



 Nguyen Van Duc